



wò tà

卧榻

noun · bed, sleeping couch

Example Sentence

tā zài wò tà shàng xiū xi le yí huì er
他在卧榻上休息了一会儿。

He rested on the bed for a while.

Trace each character, then write the word on your own.

卧	卧	卧	卧	卧	卧	卧	卧	卧	卧	卧
榻	榻	榻	榻	榻	榻	榻	榻	榻	榻	榻
榻	榻	榻	榻	榻	榻					